



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1662/QĐ – VPCNCLQG
ngày 11 tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Xét nghiệm Y sinh học lâm sàng và dịch vụ khoa học kỹ thuật
Laboratory: Center for Biomedical Clinical Laboratory and Scientific technical Service
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh
Organization: Pasteur Institute in Ho Chi Minh City
Số hiệu/ Code: VILAS 209
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực: Sinh, Hóa
Field: Biological, Chemical
Người quản lý: Nguyễn Ngọc Anh Tuấn
Laboratory manager: Nguyen Ngoc Anh Tuan
Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày 11/06/2025 đến ngày 10/06/2030
Địa chỉ: 167 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: 167 Pasteur, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
Địa điểm: 167 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Location: 167 Pasteur, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: (+84) 28 3820 2589
Email: vstp.pasteur@gmail.com
Website: www.pasteurhcm.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 209

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử Test method
1.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animals feeding stuffs</i>	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30°C <i>Enumeration of microorganisms Colony-count technique at 30°C</i>		TCVN 4884-1:2015 ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
3.		Định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
4.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus Colony count technique</i>		TCVN 4992:2005 ISO 7932:2004/ Amd 1:2020
5.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng coagulase dương tính (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật dùng môi trường Baird – Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird – Parker agar medium</i>		TCVN 4830-1:2005 ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
6.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria</i> spp. <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ 2 CFU/25g (mL)	ISO 11290-1:2017
7.		Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> (không phải O1 và O139) <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus and Vibrio cholerae (non O1 and O139)</i>	eLOD ₅₀ <i>Vibrio parahaemolyticus</i> 1,3 CFU/25g (mL) <i>Vibrio cholerae</i> (non O1&O139): 1,7 CFU/25g (mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi <i>Food, Animals feeding stuffs</i>	Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique</i>		TCVN 6846:2007 ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
9.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -D- glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli Colony-count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D- glucuronide</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
10.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ 2,6 CFU/25g (mL)	TCVN 10780-1:2017 ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
11.		Định lượng <i>Clostridium</i> spp. khử sulfit Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp. Colony-count technique</i>		ISO 15213-1:2023
12.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Clostridium perfringens Colony-count technique</i>		TCVN 4991:2005 ISO 15213-2:2023
13.	Nước uống đóng chai/đóng bình, Nước sạch <i>Bottled/package drinking water, Domestic water</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of total number of cultivable micro-organisms</i>		ISO 6222:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
14.	Nước uống đóng chai/đóng bình, Nước khoáng thiên nhiên đóng chai/đóng bình, Nước uống qua hệ thống máy lọc, Nước đá, Nước sạch, Nước hồ bơi <i>Bottled/package drinking water, Bottled/package natural mineral water, Drinking water after filter system, Edible ice Domestic water, Swimming pool water</i>	Định lượng vi khuẩn <i>Coliform, E. coli</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Coliform and E. coli organisms Membrane filtration method</i>		TCVN 6187-1:2019 ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016
15.		Định lượng vi khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of intestinal enterococci Membrane filtration method</i>		TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
16.		Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sunphit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of the spores of sulfite – reducing anaerobes (Clostridia) Membrane filtration method</i>		TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
17.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa Membrane filtration method</i>		TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
18.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Phương pháp màng lọc <i>Enumeration of Staphylococcus aureus Membrane filtration method</i>		SMEWW 9213B 2023

Chú thích / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/Vietnamese National Standards
- ISO: International Organization for Standardization
- SMEWW: Standard Methods for The Examination of Water and Wastewater
- Amd: bản bổ sung/Amendment
- eLOD₅₀: estimated LOD₅₀

Trường hợp Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Pasteur Institute in Ho Chi Minh City that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 209

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất <i>Drinking water, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng amoni Phương pháp quang phổ hấp thu phân tử <i>Determination of ammonium content Spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6179-1:1996
2.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	5mg Pt/L	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
3.		Xác định chỉ số pemanganat Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Permanganate index Titration method</i>	0,5 mg O ₂ /L	TCVN 6186:1996
4.		Xác định hàm lượng tổng canxi và magiê Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of total calcium and magnesium content EDTA titrimetric method</i>	5 mg/L (CaCO ₃)	TCVN 6224:1996
5.		Xác định hàm lượng clo tự do và clo tổng số Phương pháp chuẩn độ iot <i>Determination of free chlorine and total chlorine content Iodometric titration method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-3:2011 (ISO 7393-3:1990)
6.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
7.		Xác định hàm lượng sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of iron content F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
8.		Xác định hàm lượng mangan Phương pháp F-AAS <i>Determination of manganese content F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
9.		Xác định hàm lượng chì Phương pháp GF-AAS <i>Determination of lead content GF-AAS method</i>	0,005 mg/L	SMEWW 3120B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nước uống, nước sinh hoạt, nước mặt, nước dưới đất <i>Drinking water, surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng nitrit Phương pháp IC-CD <i>Determination of nitrite content IC-CD method</i>	0,1mg/L	TCVN 6494-1 :2011
11.		Xác định hàm lượng nitrat Phương pháp IC-CD <i>Determination of nitrate content IC-CD method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6494-1 :2011
12.		Xác định hàm lượng clorua Phương pháp IC-CD <i>Determination of chloride content IC-CD method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6494-1:2011
13.		Xác định hàm lượng sunfat Phương pháp IC-CD <i>Determination of sulfate content IC-CD method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6494-1:2011
14.		Xác định hàm lượng florua Phương pháp IC-CD <i>Determination of fluoride content IC-CD method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6494-1:2011
15.	Nước uống đóng chai Nước khoáng thiên nhiên	Xác định hàm lượng Arsen Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Arsenic content CV-AAS method</i>	1 µg/L (ppb)	PP/033WHL 2025
16.	Drinking bottled water Mineral bottled water	Xác định hàm lượng Thủy ngân Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Mercury content CV-AAS method</i>	0,5 µg/L (ppb)	PP/035WHL 2025
17.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of moisture content</i>	-	TCVN 3700:1990
18.		Xác định hàm lượng natri clorua <i>Determination of sodium chloride content</i>	5 g/L	TCVN 3701:2009
19.		Xác định hàm lượng axit <i>Determination of acid content</i>	0,24 g/L	TCVN 3702:2009
20.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,1 %	TCVN 3703:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng nitơ tổng số và protein thô <i>Determination of total nitrogen and protein content</i>	0,3 g/L	TCVN 3705:1990
22.		Xác định hàm lượng nitơ amoniac <i>Determination of nitrogen ammonia content</i>	0,056 g/L	TCVN 3706:1990
23.		Xác định hàm lượng nitơ amin amoniac <i>Determination of nitrogen amin ammonia content</i>	0,14 g/L	TCVN 3707:1990
24.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 4835:2002
25.	Sữa đặc, Sữa bột <i>Condensed milk Powdered milk</i>	Xác định hàm lượng độ axit chuẩn độ <i>Determination of titratable acidity content</i>		TCVN 8079:2013 TCVN 8080:2009
26.		Xác định hàm lượng chất khô tổng số <i>Determination of total solids content</i>		TCVN 8081:2013 TCVN 8082:2013
27.	Sản phẩm sữa <i>Dairy products</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxin M1 Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Determination Aflatoxin M1 content LC-MSMS method</i>	0,02 µg/kg (ppb)	PP/093FHL 2025
28.		Xác định hàm lượng Melamine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Melamine content LC-MSMS method</i>	0,2 µg/kg (ppb)	PP/094FHL 2025
29.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định chỉ số peroxit <i>Determination of peroxide value</i>	0,2 mEqO ₂ /kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2007)
30.		Xác định chỉ số Iôt <i>Determination of Iodine value</i>	Đến/tới: 200	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2009)
31.		Xác định chỉ số xà phòng hóa <i>Determination of Saponification value</i>	0,5	TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2002)
32.		Xác định trị số axit và độ axit <i>Determination of acid value and acidity</i>		TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Thực phẩm bổ sung <i>Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron content F-AAS method</i>	25 mg/kg (ppm)	TCVN 10916:2015
34.		Xác định hàm lượng Canxi Phương pháp F-AAS <i>Determination of calcium F-AAS method</i>	7,5 mg/kg (ppm)	TCVN 10916:2015
35.		Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Vitamin C content HPLC method</i>	25 mg/kg (ppm)	PP/050FHL 2025
36.		Xác định hàm lượng Natri Benzoat Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Sodium benzoate content HPLC method</i>	50 mg/kg (ppm)	PP/057FHL 2025
37.		Xác định hàm lượng Kali Sorbat Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Potassium sorbate content HPLC method</i>	50 mg/kg (ppm)	PP/057FHL 2025
38.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Định tính Sildenafil Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Qualitative of Sildenafil LC-MSMS method</i>	POD 0,05 mg/kg (ppm)	PP/097FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 6156)
39.		Định tính Tadalafil Phương pháp LC-MS/MS <i>Qualitative of Tadalafil LC-MSMS method</i>	POD 0,05 mg/kg (ppm)	PP/098FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 6157)
40.		Định tính Piroxicam Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Qualitative of Piroxicam LC-MSMS method</i>	POD 0,10 mg/kg (ppm)	PP/100FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 5739)
41.		Định tính Betamethasone Phương pháp UPLC-MSMS <i>Qualitative of Betamethasone LC-MSMS method</i>	POD 0,25 mg/kg (ppm)	PP/102FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 3001)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
42.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Định tính Prednisolone Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Qualitative of Prednisolone LC-MSMS method</i>	POD 0,25 mg/kg (ppm)	PP/101FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 5813)
43.		Định tính Sibutramine Phương pháp UPLC-MSMS <i>Qualitative of Sibutramine LC-MSMS method</i>	POD 2,20 mg/kg (ppm)	PP/099FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 6154)
44.		Định tính Cyproheptadine Phương pháp UPLC-MS/MS <i>Qualitative of Cyproheptadine LC-MSMS method</i>	POD 0,25 mg/kg (ppm)	PP/096FHL 2025 (Ref. USP40-NF35 Page 3061)
45.		Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Curcumin content HPLC method</i>	250 mg/kg (ppm)	PP/095FHL 2025 (Ref. USP40-NF35)
46.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ, tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Glass, ceramic, porcelain and enameled implements, containers, and packaging in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng chì thôi nhiễm Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead release content F-AAS method</i>	0,2 mg/kg (ppm)	QCVN 12-4:2015/ BYT
47.		Xác định hàm lượng cadimi thôi nhiễm Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium release content F-AAS method</i>	0,02 mg/kg (ppm)	QCVN 12-4:2015/ BYT
48.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Metallic implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng chì thôi nhiễm Phương pháp F-AAS <i>Determination of lead release content F-AAS method</i>	0,2 mg/kg (ppm)	QCVN 12-3:2011/ BYT
49.		Xác định hàm lượng cadimi thôi nhiễm Phương pháp F-AAS <i>Determination of cadmium release content F-AAS method</i>	0,02 mg/kg (ppm)	QCVN 12-3:2011/ BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 209

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
50.	Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp thực phẩm <i>Metallic implements, containers and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong nước <i>Determination of migration evaporation residue in water.</i>		QCVN 12-3:2011/ BYT

Chú thích / Note:

- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *Technical Regulations*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/*Vietnamese National Standards*
- ISO: *The International Organization for Standardization.*
- PP/...FHL: Phương pháp phát triển bởi PTN/*laboratory' developed method*
- Ref.: phương pháp tham khảo/*reference method*

Trường hợp Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Pasteur Institute in Ho Chi Minh City that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

✓